

BẢNG SỐ 5
BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐÔNG ĐA

(Kèm theo Quyết định số: 124/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND thành phố Hà Nội)

 Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
2	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
3	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	18 792 000	9 658 000	7 883 000	6 604 000
4	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
5	Cầu Mới	Từ số 111 đường Láng	Đến đầu Cầu Mới	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
6	Cầu Giấy (đoạn trước cửa Trường Đại học Giao thông Vận tải)	Địa phận quận Đống Đa		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
7	Đại La	Địa phận quận Đống Đa		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	12 528 000	7 204 000	5 977 000	5 324 000
8	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 273 000	4 751 000
9	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 273 000	4 751 000
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
11	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
12	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
13	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	14 094 000	7 987 000	6 577 000	5 846 000
15	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000
16	Giảng Võ	Cát Linh	Láng Hạ	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000
		Nguyễn Thái Học	Cát Linh	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	15 660 000	8 614 000	7 048 000	6 186 000
17	Hàng Cháo	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	16 182 000	8 822 000	7 177 000	6 264 000
18	Hào Nam (sau khi mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
	Hào Nam (trước mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	9 918 000	6 055 000	5 064 000	4 594 000
19	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
20	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
21	Hoàng Cầu (sau khi mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
	Hoàng Cầu (trước mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	8 874 000	5 586 000	4 751 000	4 280 000
22	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Hoàng Tích Trí	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000
24	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	18 792 000	9 658 000	7 883 000	6 604 000
25	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
26	Khương Thượng	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	9 918 000	6 055 000	5 064 000	4 594 000
27	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 273 000	4 751 000
28	Mai Anh Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	10 440 000	6 264 000	5 273 000	4 751 000
29	Láng	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
30	Láng Hạ	Đê La Thành	Ngõ 81	48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
		Ngõ 81	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
31	Lương Đình Của	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
32	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	24 012 000	10 910 000	8 885 000	7 465 000
		Nguyễn Khuyến	TT Nhà dầu	51 600 000	24 240 000	19 860 000	16 500 000	22 446 000	10 544 000	8 639 000	7 177 000
		TT nhà dầu	Đại Cồ Việt	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	19 836 000	9 918 000	8 196 000	6 734 000
	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	8 874 000	5 586 000	4 751 000	4 280 000
		Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
34	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
35	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	KS Sao Mai	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000
36	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	14 094 000	7 987 000	6 577 000	5 846 000
37	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
38	Ngõ Tắt Tồ	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
39	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Đống Đa		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
40	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		48 000 000	23 520 000	19 200 000	16 080 000	20 880 000	10 231 000	8 352 000	6 995 000
41	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
42	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	18 792 000	9 658 000	7 883 000	6 604 000
43	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	14 094 000	7 987 000	6 577 000	5 846 000
44	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	8 874 000	5 586 000	4 751 000	4 280 000
45	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
46	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
48	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	17 226 000	9 136 000	7 412 000	6 421 000
49	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
50	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
51	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
52	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
53	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	50 400 000	24 000 000	19 680 000	16 380 000	21 924 000	10 440 000	8 561 000	7 126 000
54	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	12 528 000	7 204 000	5 977 000	5 324 000
55	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà Chùa Bộc	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	18 792 000	9 658 000	7 883 000	6 604 000
		Ngã 3 Thái Hà- Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	15 660 000	8 614 000	7 048 000	6 186 000
56	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	18 792 000	9 658 000	7 883 000	6 604 000
		Mương Hào Nam	Láng Hạ	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	15 660 000	8 614 000	7 048 000	6 186 000
57	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000
59	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đổ	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	15 660 000	8 614 000	7 048 000	6 186 000
		Nguyễn Như Đổ	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
60	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000
61	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	14 616 000	8 196 000	6 734 000	6 004 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	13 572 000	7 726 000	6 368 000	5 664 000
62	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	19 314 000	9 814 000	8 039 000	6 682 000
63	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000
64	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000
65	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	42 000 000	21 840 000	17 760 000	15 060 000	18 270 000	9 500 000	7 726 000	6 551 000
66	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	18 792 000	9 658 000	7 883 000	6 604 000
67	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	12 528 000	7 204 000	5 977 000	5 324 000
68	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	11 484 000	6 734 000	5 638 000	5 064 000
69	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	13 050 000	7 465 000	6 160 000	5 482 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
71	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	10 962 000	6 526 000	5 482 000	4 907 000
72	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000
73	Yên Thế	Địa phận quận Đống Đa		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	12 006 000	6 943 000	5 846 000	5 220 000